

Bản án số: 15 /2022/DS -ST
Ngày: 30/08/2022
V/v: “Tranh chấp đòi tiền tạm ứng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Giang Thị Thúy Thu.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Lợi.

2. Bà Hoàng Thị Kim Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 08 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2021/TLST- DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp đòi tiền tạm ứng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXX-ST ngày 26 tháng 07 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST-DS ngày 23/8/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty T. Địa chỉ: phố A, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hữu S - Chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: anh Phạm Minh P - nhân viên công ty; (theo giấy ủy quyền ngày 09/5/2022).

Bị đơn: anh Trần Xuân D, sinh năm 1985. Địa chỉ: phố P, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: có mặt nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty T trình bày:

Ngày 14/3/2020, Công ty T ký hợp đồng lao động dài hạn tuyển dụng anh Trần Xuân D làm nhân viên phòng Kế hoạch - Kỹ thuật. Đến ngày 13/3/2021, anh D có

đơn xin nghỉ việc nhưng chưa được sự nhất trí của Công ty, chưa hoàn thiện thủ tục bàn giao hồ sơ, tài liệu và hoàn lại số tiền mà anh D đã tạm ứng thì anh D đã tự ý nghỉ việc. Trong quá trình làm việc tại Công ty anh Trần Xuân D đã nhiều lần tạm ứng tiền của Công ty để đi làm việc, sau đó đều hoàn ứng đầy đủ. Từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 01 năm 2021 anh D 4 lần tạm ứng tiền của Công ty với tổng số tiền 65.000.000 đồng thể hiện tại 4 giấy đề nghị tạm ứng và 04 phiếu chi cụ thể:

Ngày 27/10/2020 anh D tạm ứng tiền chi phí thẩm định hồ sơ khu dân cư V, xã N tại Sở xây dựng số tiền: 5.000.000 đồng;

Ngày 04/11/2020 anh D tạm ứng tiền chi phí làm việc với Ban quản lý xây dựng huyện Y về hồ sơ dự thầu gói đường giao thông xã Y số tiền: 10.000.000 đồng;

Ngày 21/12/2020 anh D tạm ứng chi phí đi Thanh Hóa họp bàn giao công trình đưa vào sử dụng công trình Quốc lộ 217 Thanh Hóa số tiền: 20.000.000 đồng;

Ngày 12/01/2021, anh D tạm ứng chi phí công việc công trình khu dân cư phía nam Đại học H làm việc với chủ đầu tư và tư vấn giám sát số tiền: 30.000.000 đồng.

Ngày 18/03/2021 chị Bùi Thị Hồng H là thủ quỹ công ty có làm văn bản “ Báo cáo tổng giám đốc về việc chưa hoàn ứng Trần Xuân D” về 04 lần tạm ứng của anh D, đồng thời chị H cũng nêu đã nhắc nhở và yêu cầu anh D hoàn ứng nhưng anh D nói chưa giải quyết xong công việc nên chưa hoàn ứng. Ông Vũ Hữu S là giám đốc công ty sau khi xem xét báo cáo của chị H đã phê duyệt chấp nhận anh D đã chi số tiền 30.000.000 đồng gồm: số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng ngày 27/10/2020; số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng ngày 04/11/2020 và số tiền 15.000.000 đồng trong khoản tiền tạm ứng ngày 21/12/2020; đồng thời ông S yêu cầu thu hồi số tiền 35.000.000 đồng của anh Trần Xuân D. Tuy nhiên anh D vẫn chưa nộp cho Công ty các chứng từ, hóa đơn để hoàn ứng số tiền 30.000.000 đồng và trả lại số tiền tạm ứng nhưng không được duyệt chỉ là 35.000.000 đồng cho Công ty. Theo quy định của pháp luật về nguyên tắc kế toán, tài chính thì anh D chưa hoàn ứng như vậy anh D vẫn còn nợ Công ty số tiền đã tạm ứng là 65.000.000 đồng. Ngày 19/03/2021 Công ty ra quyết định xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức cho thôi việc và buộc anh D phải hoàn ứng cho Công ty số tiền 65.000.000 đồng. Ngày 07/4/2021 Công ty đã gửi đơn đến Công an thành phố Ninh Bình tố cáo anh D. Ngày 16/4/2021 Công an thành phố Ninh Bình đã ra văn bản số 667/CATP-KTMT nội dung: Đơn đề nghị của Công ty là tranh chấp dân sự đề nghị Công ty gửi đến Tòa án nơi anh D có hộ khẩu thường trú để giải quyết theo trình tự pháp luật. Vì vậy Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình buộc anh Trần Xuân D phải trả lại cho Công ty số tiền đã tạm ứng là 65.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ khi khởi kiện cho đến khi anh D thanh toán xong số tiền trên. Nếu anh D có hóa đơn, chứng từ thể hiện việc đã chi phí hết số tiền 30.000.000 đồng và hoàn ứng cho Công ty số tiền 35.000.000 đồng thì Công ty sẽ rút đơn khởi kiện. Công ty không đồng ý với quan điểm của anh D về việc chỉ đồng ý hoàn ứng cho Công ty số tiền là 3.056.000 đồng và không xuất trình các hóa đơn,

chứng từ về việc đã chi phí hết số tiền 61.944.000 đồng. Tại buổi hòa giải ngày 09/5/2022 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh D phải trả lãi suất phát sinh từ khi khởi kiện đến khi anh D thanh toán hết số tiền 65.000.000 đồng. Đối với các chi phí mà anh D đã kê khai trình bày trong bản tự khai và tại các phiên hòa giải là chi theo sự chỉ đạo của ông S là không đúng.

** Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Xuân D trình bày:* Ngày 04 tháng 3 năm 2020 anh ký hợp đồng lao động vào làm tại Công ty T, công việc của anh là nhân viên Phòng kế hoạch kỹ thuật. Ngày 13/3/2021 anh làm đơn xin nghỉ việc, ngày 17/3/2021 anh hoàn tất các thủ tục bàn giao công việc cho Công ty và anh nghỉ việc. Trong quá trình làm việc tại Công ty anh nhiều lần tạm ứng tiền của Công ty để đi làm việc theo sự chỉ đạo của ông Vũ Hữu S là giám đốc Công ty. Sau mỗi lần tạm ứng tiền anh đều làm thủ tục hoàn ứng nếu có chứng từ, hóa đơn thì anh sẽ nộp kèm theo, những khoản chi không có hóa đơn anh sẽ làm bản liệt kê và trình lên ông S để ông S duyệt chi, sau khi ông S duyệt chi anh sẽ đưa lại cho kế toán để đưa sang thủ quỹ đối chiếu số tiền tạm ứng với số tiền thực chi nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn số tiền thực chi anh sẽ nộp lại còn nếu số tiền thực chi nhiều hơn thì anh sẽ nhận lại số tiền còn thiếu. Đến thời điểm ngày 13/3/2021 anh còn tạm ứng của Công ty T tổng số tiền 65.000.000 đồng thể hiện tại 4 giấy tạm ứng và phiếu chi như nguyên đơn đã giao nộp.

Số tiền tạm ứng 65.000.000 đồng, anh đã chi phí hết số tiền là 61.944.000 đồng chỉ còn lại số tiền là 3.056.000 đồng cụ thể như sau:.

- Đối với số tiền 5.000.000 đồng anh tạm ứng ngày 27/10/2020 thực tế anh chi phí hết 4.739.000 đồng, còn thừa số tiền 261.000 đồng cụ thể:

- + Ngày 23/10/2020 chi nộp lệ phí hồ sơ thẩm định nộp thay Ban Quản lý tại Sở xây dựng số tiền 409.000 đồng; phong bì phòng kỹ thuật Sở xây dựng thẩm định hồ sơ gửi anh N (trưởng phòng kỹ thuật) 2.000.000 đồng, anh H (kỹ thuật) 1.000.000 đồng.

- + Ngày 20/11/2020, phong bì anh H1 - Sở Công thương (thẩm định hồ sơ phần điện công trình V) 1.000.000 đồng.

- + Ngày 21/12/2020, chi phí nộp hồ sơ dự thầu qua mạng: 330.000 đồng.

Kết quả công việc: đã hoàn thành thẩm định hồ sơ tại Sở xây dựng và Sở công thương, xong hồ sơ dự thầu và công ty đã trúng thầu công trình xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư V, xã N, thành phố N.

- Đối với số tiền 10.000.000 đồng anh tạm ứng ngày 04/11/2020: thực tế anh chi phí hết 10.060.000 đồng, còn âm vào tiền của anh số tiền 60.000 đồng cụ thể:

- + Ngày 13/12/2020, chi tiếp khách Công ty X (tư vấn chấm thầu gói đường Y) nhờ kiểm tra trước hồ sơ đấu thầu qua mạng : 1.430.000 đồng.

+Ngày 15/12/2020, chi phí nộp hồ sơ dự thầu qua mạng công trình đường Y: 330.000 đồng; mua đồ ăn liên hoan kết quả dự thầu (liên hoan tại nhà ăn công ty: 1.000.000 đồng.

+Ngày 19/12/2020, phong bì cán bộ Ban quản lý dự án Y đi kiểm tra mặt bằng công trình lên phương án thi công: anh Tr -phó giám đốc: 1.000.000 đồng, anh V- kỹ thuật Ban quản lý: 500.000 đồng; mua đồ ăn tiếp khách Ban QLDA Y tại nhà ăn công ty: 800.000 đồng.

+Ngày 25/01/2021, phong bì Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại M - tư vấn giám sát ký hồ sơ thanh toán đợt 1 công trình Y: anh Q giám đốc 1.000.000 đồng, giám sát hiện trường 500.000 đồng.

+Ngày 26/01/2021 chi phong bì chuyển tiền hồ sơ thanh toán lần 1 công trình Y: chị L -kế toán trưởng BQL 500.000 đồng, gửi chị L 03 phong bì đi làm việc với kho bạc chuyển tiền 3.000.000 đồng.

Kết quả công việc: đã xong hồ sơ dự thầu và công ty đã trúng thầu công trình nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn phục vụ phát triển kinh tế xã hội khu dân cư xóm G, xóm Đ, xã Y, huyện Y.

- Đối với số tiền 20.000.000 đồng anh tạm ứng ngày 21/12/2020 thực tế anh chi phí hết số tiền 20.100.000đồng, còn âm vào tiền của anh số tiền 100.000 đồng cụ thể:

+ Ngày 22/12/2020, chi phí tiếp khách ăn trưa đoàn đi kiểm tra hiện trường bàn giao đưa vào sử dụng công trình QL217 (Chủ đầu tư - BLQ T, đơn vị tư vấn giám sát, Sở xây dựng Thanh Hóa, Công ty Quản lý đường bộ I): 6.100.000 đồng; Phong bì hội nghị Bàn giao đưa vào sử dụng công trình QL217: phó giám đốc Sở giao thông Thanh Hóa 3.000.000 đồng, các cán bộ tham gia bàn giao(Chủ đầu tư - BLQ T, đơn vị tư vấn giám sát, Sở xây dựng Thanh Hóa, Công ty Quản lý đường bộ I) - 11 phong bì, mỗi phong bì 1.000.000 đồng = 11.000.000 đồng .

Kết quả đã hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng, có biên bản bàn giao công trình đầy đủ chữ ký các bên; (gói thầu số 2.1: Nâng cấp đoạn Km59+900-Km82+200(HW217-P2-1) thuộc dự án nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB).

- Đối với số tiền 30.000.000 đồng anh tạm ứng ngày 12/01/2021 thực tế anh chi phí hết số tiền 27.000.000 đồng, còn thừa số tiền 3.000.000 đồng cụ thể:

+ Ngày 13/01/2021, phong bì chúc tết Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố N: ông Đ - giám đốc số tiền 10.000.000 đồng, kế toán BQL số tiền 2.000.000 đồng.

+ Ngày 15-16/01/2021, thuê đơn vị thí nghiệm kiểm tra thành phần cấp phối bẫy nền đường, đục độ chặt tại hiện trường theo yêu cầu của Tư vấn giám sát số tiền 7.000.000 đồng;

+ Ngày 15/01/2021 phong bì tư vấn giám sát (Công ty Đ) kiểm tra nền, đổ bê tông: anh S - tư vấn giám sát trưởng 5.000.000 đồng;; anh Đ - tư vấn giám sát viên 3.000.000 đồng.

Kết quả: đã hoàn thành công việc nghiệm thu nền đường, đổ bê tông đường, chúc tết các bên. (nghiệm thu để đổ bê tông tuyến đường D7, N6 của công trình: san lấp mặt bằng, xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước.

Các khoản chi một số khoản có hóa đơn, chứng từ như Lệ phí hồ sơ thẩm định, chi phí nộp hồ sơ dự thầu qua mạng, hóa đơn ăn uống, tiếp khách, còn các khoản chi phong bì cho những người anh đã kê khai thì không có hóa đơn, chứng từ. Anh cũng không xin được xác nhận của những người anh đã chi phong bì cho họ, anh đề nghị Tòa án không xác minh làm rõ những người này vì đây là vấn đề tế nhị. Các hóa đơn, chứng từ mà anh đã chi phí đến hiện nay anh đã làm thất lạc nên không có để nộp cho Tòa án và anh cũng không cung cấp địa chỉ hoặc nơi công tác của những người anh đã chi phong bì.

Ngày 17/3/2021 anh đến Công ty nộp bản báo cáo các công việc đã thực hiện trong quá trình làm việc (có xác nhận các công việc hoàn thành), bàn giao hồ sơ tài liệu và hện thủ quỹ là chị H để hoàn ứng nhưng sau khi bàn giao xong công việc xuống để hoàn ứng thì chị H đã về. Ngày 18/3/2021 thông qua một người trong Công ty anh nhận được qua mạng bản ảnh chụp bút phê của ông Vũ Hữu S - giám đốc công ty vào “ Báo cáo TGD về việc chưa hoàn ứng Trần Xuân D” của bà Bùi Thị Hồng H nội dung yêu cầu anh nộp lại số tiền 35.000.000 đồng và 50% lương anh đã nhận tại công ty trong quá trình làm việc. Sau đó ông S tố cáo anh bên Công an yêu cầu anh hoàn ứng số tiền 65.000.000 đồng và 50% tổng số lương anh đã lĩnh nên anh không chấp nhận hoàn ứng.

Nay Công ty T khởi kiện anh đòi số tiền anh đã tạm ứng là 65.000.000 đồng và có quan điểm nếu anh nộp đủ các chứng từ hoàn ứng số tiền 30.000.000 đồng và trả cho công ty số tiền 35.000.000 đồng thì Công ty chấp nhận rút đơn khởi kiện: quan điểm của anh, anh chỉ chấp nhận hoàn ứng cho Công ty số tiền còn lại sau khi tạm ứng là 3.056.000 đồng còn số tiền 61.944.000 đồng thực tế anh đã chi phí hết và giải trình như trên nên anh không đồng ý hoàn ứng . Nếu Công ty không chấp nhận anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với việc công ty rút một phần yêu cầu về việc không yêu cầu anh phải trả lãi suất phát sinh từ khi khởi kiện đến khi anh thanh toán hết số tiền 65.000.000 đồng, anh không có ý kiến gì.

*** Tại phiên tòa:**

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: anh D trình bày chi hết số tiền đã tạm ứng là 61.944.000 đồng và chỉ đồng ý hoàn ứng lại cho công ty số tiền 3.056.000 đồng không có hóa đơn, chứng từ kèm theo là không đúng quy định về kế toán nên Công ty giữ nguyên yêu cầu buộc anh D phải trả lại cho Công ty số tiền đã

tạm ứng là 65.000.000 đồng và rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh D phải trả lãi suất phát sinh từ khi khởi kiện đến khi anh D thanh toán hết số tiền 65.000.000 đồng. Trường hợp anh D không trả và cố tình chiếm đoạt số tiền 65.000.000 đồng là có dấu hiệu về tội phạm hình sự đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ vụ án sang cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật hình sự.

- Bị đơn trình bày: không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi số tiền 65.000.000 đồng mà bị đơn đã tạm ứng, bị đơn chỉ đồng ý hoàn ứng trả lại cho Công ty số tiền còn lại sau khi tạm ứng là 3.056.000 đồng, còn số tiền 61.944.000 đồng thực tế đã chi phí hết và không có hóa đơn, chứng từ kèm theo do bị thất lạc. Bị đơn thay đổi lời khai trước đây tạm ứng tiền của công ty nhưng khi thanh toán đều không có hóa đơn chứng từ mà chỉ cần kê khai và được ông S nhất trí là được thanh toán. Việc công ty rút một phần yêu cầu về lãi suất bị đơn không có ý kiến gì.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS;*

Về nội dung vụ án: Áp dụng Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 226; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Điều 166 BLDS năm 2015; khoản 1 Điều 22 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T, buộc anh Trần Xuân D phải trả cho Công ty T số tiền 65.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với anh Trần Xuân D về việc trả khoản tiền lãi của số tiền 65.000.000 đồng từ khi công ty khởi kiện cho đến khi anh D thanh toán xong số tiền này.

- Về án phí: Anh Trần Xuân D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.250.000 đồng. Công ty T không phải chịu án phí, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 1.600.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình theo biên lai số AA/2021/0000694 ngày 11/11/2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền đã tạm ứng là 65.000.000 đồng trong thời gian bị đơn làm việc tại công ty nhưng khi nghỉ việc không hoàn ứng trả lại cho công ty trên cơ sở 04 giấy đề nghị tạm ứng và 04 phiếu chi, số tiền bị đơn tạm ứng là tài sản của nguyên đơn, bị đơn không hoàn ứng, nguyên đơn khởi kiện đòi lại số tiền trên nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 BLTTDS đây là quan hệ tranh chấp về quyền sở hữu (đòi tiền tạm ứng), bị đơn cư trú tại thành phố Ninh Bình nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

Về việc thay thế Hội thẩm nhân dân: Tại phiên tòa ngày 23/8/2022 Hội thẩm nhân dân là bà Hoàng Thị Phụng nhưng tại phiên tòa hôm nay bà Hoàng Thị Phụng bận công việc không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án được nên bà Hoàng Thị Kim Phụng là Hội thẩm nhân dân được phân công bổ sung thay thế cho bà Hoàng Thị Phụng tham gia xét xử vụ án, do vậy vụ án được xét xử lại từ đầu là phù hợp với quy định tại Điều 226 BLTTDS.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Xuân D phải trả lại cho Công ty số tiền đã tạm ứng là 65.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ khi khởi kiện cho đến khi anh D thanh toán xong số tiền trên; Công ty giao nộp chứng cứ là 04 giấy đề nghị tạm ứng và 04 phiếu chi cụ thể:

Ngày 27/10/2020 anh D tạm ứng tiền chi phí thẩm định hồ sơ khu dân cư V, xã N tại Sở xây dựng số tiền: 5.000.000 đồng;

Ngày 04/11/2020 anh D tạm ứng tiền chi phí làm việc với Ban quản lý xây dựng huyện Y về hồ sơ dự thầu gói đường giao thông xã Y số tiền: 10.000.000 đồng;

Ngày 21/12/2020 anh D tạm ứng chi phí đi Thanh Hóa họp bàn giao công trình đưa vào sử dụng công trình Quốc lộ 217 Thanh Hóa số tiền: 20.000.000 đồng;

Ngày 12/01/2021, anh D tạm ứng chi phí công việc công trình khu dân cư phía nam Đại học H làm việc với chủ đầu tư và tư vấn giám sát số tiền: 30.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu của Công ty T buộc anh Trần Xuân D phải trả lại số tiền đã tạm ứng là 65.000.000 đồng: Công ty và anh Trần Xuân D đều xác nhận trong quá trình anh D làm việc tại Công ty T anh D có tạm ứng tiền của Công ty nhiều lần để giải quyết công việc sau đó đều thực hiện thủ tục hoàn ứng đầy đủ. Tính đến thời điểm anh D nghỉ việc tại Công ty ngày 13/3/2021 anh D còn 4 lần tạm ứng tiền của Công ty để đi giải quyết công việc như đã ghi trong 04 giấy đề nghị tạm ứng và phiếu chi tuy nhiên anh D chưa hoàn ứng cho công ty.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Trần Xuân D xác định số tiền 65.000.000 đồng anh tạm ứng của công ty để chi phí thực hiện các công việc theo sự

chỉ đạo của ông Vũ Hữu S là giám đốc công ty, thực tế anh đã chi phí hết số tiền 61.944.000 đồng chỉ còn lại còn số tiền là 3.056.000 đồng như anh đã giải trình trên. Các khoản chi một số khoản có hóa đơn, chứng từ như lệ phí hồ sơ thẩm định, chi phí nộp hồ sơ dự thầu qua mạng, hóa đơn ăn uống, tiếp khách, còn các khoản chi phong bì cho những người đã kê khai thì không có hóa đơn, chứng từ. Các hóa đơn, chứng từ anh đã làm thất lạc nên không có để nộp cho Tòa án và cũng không cung cấp địa chỉ hoặc nơi công tác của những người anh đã chi phong bì.

Xác minh tại Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố N, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Y, Sở xây dựng tỉnh Ninh Bình, Sở công thương tỉnh Ninh Bình về một số người có tên theo lời khai của anh D (ông H, ông Đ, ông T, ông V, bà L, ông N, ông H1) về việc nhận phong bì tiền của anh D, Lệ phí hồ sơ thẩm định, chi phí nộp hồ sơ dự thầu qua mạng nhưng những cơ quan và cá nhân trên đều cung cấp lệ phí do chủ đầu tư nộp, không thu lệ phí thông qua Công ty T; không có chi phí nộp hồ sơ dự thầu qua mạng mà chỉ có lệ phí thẩm định công trình điện do chủ đầu tư nộp, không trực tiếp làm việc với anh D và nhận khoản tiền như anh D trình bày.

Anh D xuất trình chứng cứ là bản phô tô bản ảnh chụp bút phê của ông Vũ Hữu S - giám đốc công ty vào “ Báo cáo TGD về việc chưa hoàn ứng Trần Xuân D” của bà Bùi Thị Hồng H là thủ quỹ của Công ty nội dung chấp nhận anh đã chi số tiền 30.000.000 đồng gồm: số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng ngày 27/10/2020; số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng ngày 04/11/2020 và số tiền 15.000.000 đồng trong khoản tiền tạm ứng ngày 21/12/2020; đồng thời ông S yêu cầu thu hồi số tiền tạm ứng còn lại là 35.000.000 đồng nhưng khi khởi kiện công ty lại yêu cầu anh hoàn trả lại toàn bộ số tiền 65.000.000 đồng là không trung thực. Công ty T cũng xác nhận có việc ông Vũ Hữu S bút phê vào “ Báo cáo TGD về việc chưa hoàn ứng Trần Xuân D” như anh D trình bày nhưng anh D không nộp các hóa đơn chứng từ để hoàn ứng nên theo quy định về nguyên tắc tài chính kế toán Công ty vẫn yêu cầu anh D phải trả lại cho Công ty số tiền 65.000.000 đồng.

Theo quy định của Luật kế toán và được hướng dẫn cụ thể tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thì:

“...b) Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do doanh nghiệp giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại doanh nghiệp. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên (thuộc các bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) phải được Giám đốc chỉ định bằng văn bản.

c) Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số tiền đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng

không S dụng hoặc không S dụng hết phải nộp lại quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại quỹ thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì doanh nghiệp sẽ chi bổ sung số còn thiếu...”

Anh D trình bày các khoản tiền anh tạm ứng để chi phí là theo sự chỉ đạo của ông S trước đây khi thanh toán chỉ cần kê khai không cần hóa đơn chứng từ và ông S nhất trí là được; người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày ông S không chỉ đạo anh D chi phí như anh D đã kê khai, các khoản thanh toán phải có hóa đơn, chứng từ và kê khai đầy đủ mới được thanh toán nên việc anh D trình bày không cần có hóa đơn, chứng từ vẫn được chấp nhận là không đúng quy định về chế độ kế toán.

Như vậy anh D là người được Công ty T cho tạm ứng tiền để giải quyết công việc đã được phê duyệt nhưng khi giải quyết xong công việc được giao anh D đã không thực hiện thủ tục hoàn ứng theo quy định của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Ngoài lời khai của anh D ra, anh D không xuất trình được hóa đơn, chứng từ gốc, chứng cứ chứng minh về việc đã sử dụng hết số tiền đã tạm ứng là 61.944.000 đồng và chỉ còn lại số tiền là 3.056.000 đồng để hoàn ứng lại cho Công ty. Do vậy Công ty T khởi kiện buộc anh D phải trả lại số tiền 65.000.000 đồng là có căn cứ và được chấp nhận và cũng phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự.

- Đối với yêu cầu trả tiền lãi suất phát sinh của số tiền 65.000.000 đồng kể từ khi Công ty T nộp đơn khởi kiện đến khi anh Trần Xuân D thanh toán xong: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn đã rút phần yêu cầu này. Tại phiên tòa nguyên đơn đã được Hội đồng xét xử giải thích về trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như trên. Hội đồng xét xử thấy việc rút một phần yêu cầu của Công ty là tự nguyện nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

* Tại phần tranh luận Công ty T đề nghị trường hợp anh D không trả và cố tình chiếm đoạt số tiền 65.000.000 đồng là có dấu hiệu về tội phạm hình sự đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ vụ án sang cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật hình sự:

Hội đồng xét xử xét thấy ngày 16/4/2021 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Ninh Bình đã ra văn bản số 667/CATP-KTMT giải quyết đơn tố giác của Công ty đối với anh D, xác định đây là tranh chấp dân sự. Tòa án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty. Trường hợp khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có căn cứ quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm thì Công ty có quyền gửi đơn đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn là anh Trần Xuân D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 65.000.000 đồng x 5% = 3.250.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào:

Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 226; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 BLTTDS;

Điều 166 BLDS năm 2015;

Khoản 1 Điều 22 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với anh Trần Xuân D về “Tranh chấp đòi tiền tạm ứng”.

Buộc anh Trần Xuân D phải trả cho Công ty T số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với anh Trần Xuân D về yêu cầu trả tiền lãi suất phát sinh của số tiền 65.000.000 đồng kể từ khi Công ty T nộp đơn khởi kiện đến khi anh Trần Xuân D thanh toán xong số tiền này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Xuân D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.250.000 đồng.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty T số tiền là 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) mà Công ty T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự

thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000694 ngày 11/11/2021.

Án xử sơ thẩm công khai nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6 Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Ninh Bình;
- Chi cục Thi hành án TPNB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Giang Thị Thúy Thu

Ninh Bình, ngày 12 tháng 09 năm 2022

Số: 02/2022/QĐ-SCBSBA

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm do nhầm lẫn về ngày ra bản án trong bản án số 15/2022/DS-ST ngày 30 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về “*tranh chấp đòi tiền tạm ứng*”, giữa:

Nguyên đơn: Công ty T. Địa chỉ: phố 9, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hữu S - Chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: anh Phạm Minh P - nhân viên công ty; (theo giấy ủy quyền ngày 09/5/2022).

Bị đơn: Anh Trần Xuân D, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số nhà 115, đường Lương Văn Tụy, phố Phúc Tân, phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án số 15/2022/DS-ST ngày 30 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình như sau:

- Tại dòng thứ 05 từ trên xuống(phần đầu bản án) trang số 01 của Bản án đã ghi: “
Ngày 30/8/2022”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

“ Ngày 31/8/2022”.

- Tại dòng thứ 18 từ trên xuống trang số 01 của Bản án đã ghi: “Ngày 30 tháng 08 năm 2022...”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

“ Ngày 31 tháng 08 năm 2022...”.

Nơi nhận:

- ~~TAND tỉnh Ninh Bình;~~
- ~~VKSND tỉnh Ninh Bình;~~
- ~~VKSND TPNB;~~
- ~~Chi cục THA TPNB;~~
- ~~Các đương sự;~~
- ~~Lưu hồ sơ vụ án;~~
- ~~Lưu án văn.~~

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Giang Thị Thúy Thu

